



**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ  
KỸ THUẬT HÀNG HẢI (MASERCO)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

---

**Tháng 8 năm 2016**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Vĩnh	Thành viên
Ông Phạm Văn Cát	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dung	Thành viên
Bà Triệu Thị Thu Hạnh	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
Ông Phạm Văn Cát	Phó Giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

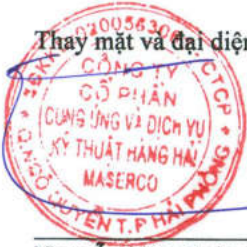
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Văn Cường**  
**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2016

101-C  
CY  
I  
ĐẢN  
ĐỊT  
ÁNE  
ĐNC  
TP.H

Số: 05 /2016/SX-AVHP-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:      **Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải****

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Tạ Thị Việt Phương**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>96.287.371.489</b>	<b>108.781.113.036</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>16.587.185.100</b>	<b>45.250.552.095</b>
1. Tiền	111	5	10.587.185.100	45.250.552.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	500.000.000	500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57.011.019.730</b>	<b>46.835.953.780</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	44.195.099.240	38.747.403.603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.304.362.940	3.266.329.814
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	21.324.902.491	16.636.335.304
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.813.344.941)	(11.814.114.941)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21.313.398.982</b>	<b>15.640.655.272</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	21.313.398.982	15.640.655.272
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>875.767.677</b>	<b>553.951.889</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	273.185.726	521.687.497
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		576.869.696	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	25.712.255	32.264.392
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>112.489.599.279</b>	<b>89.712.751.658</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>37.003.200.000</b>	<b>25.009.090.300</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	37.003.200.000	25.009.090.300
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43.207.352.194</b>	<b>38.959.182.881</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	42.561.720.208	38.309.550.893
- Nguyên giá	222		57.462.520.176	51.040.419.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.900.799.968)	(12.730.868.752)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	645.631.986	649.631.988
- Nguyên giá	228		673.632.000	673.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.000.014)	(24.000.012)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.060.323.329</b>	<b>2.557.886.531</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	9.060.323.329	2.557.886.531
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>20.243.548.301</b>	<b>22.060.691.510</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	20.403.377.313	22.312.515.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	154	6.3	(159.829.012)	(251.823.490)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.975.175.455</b>	<b>1.125.900.436</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	2.975.175.455	1.125.900.436
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>208.776.970.768</b>	<b>198.493.864.694</b>

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>43.400.062.020</b>	<b>43.670.112.344</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>40.589.784.236</b>	<b>42.060.112.344</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	21.538.741.851	17.478.083.382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		125.705.012	317.182.936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	4.188.063.656	2.405.997.053
4. Phải trả người lao động	314		2.697.288.998	3.877.512.315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	72.099.489	112.011.116
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.181.217.033	2.264.576.192
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	8.029.924.371	15.403.905.424
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		756.743.826	200.843.926
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.810.277.784</b>	<b>1.610.000.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	2.810.277.784	1.610.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>165.376.908.748</b>	<b>154.823.752.350</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>165.376.908.748</b>	<b>154.823.752.350</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	144.192.890.000	131.089.820.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		144.192.890.000	131.089.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(643.572.900)	(643.572.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.801.019.508	7.801.019.508
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22.862.255	22.862.255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	14.003.709.885	16.553.623.487
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		2.734.201.487	10.754.708.129
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		11.269.508.398	5.798.915.358
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>208.776.970.768</b>	<b>198.493.864.694</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Trần Thanh Nhân

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Mẫu số B02a - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	80.181.959.012	61.892.034.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	144.655.945	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	80.037.303.067	61.892.034.966
4. Giá vốn hàng bán	11	24	63.898.240.508	46.380.779.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.139.062.559	15.511.255.038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.832.320.176	1.794.049.120
7. Chi phí tài chính	22	26	606.943.949	231.286.214
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		595.543.562	333.212.101
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	627.874.246	788.813.678
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	8.341.040.664	6.632.914.867
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.395.523.876	9.652.289.399
11. Thu nhập khác	31	28	344.238.591	950.732.228
12. Chi phí khác	32	29	61.063.136	164.812.627
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		283.175.455	785.919.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.678.699.331	10.438.209.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.409.190.933	1.910.073.593
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.269.508.398	8.528.135.407
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	860	1.347

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Giám đốc





Nguyễn Thúy Nga

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Mẫu số B03a - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		13.678.699.331	10.438.209.000
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13, 14	2.173.931.218	1.491.367.859
- Các khoản dự phòng	03	6.3, 9	(92.764.478)	(329.629.549)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.127.916.596)	(2.036.472.341)
- Chi phí lãi vay	06	26	595.543.562	333.212.101
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		10.227.493.037	9.896.687.070
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.691.256.543)	(947.309.520)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.672.743.710)	(4.157.416.718)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.689.396.585	(10.895.194.094)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.600.773.248)	(718.573.080)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(608.013.159)	(320.941.272)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.031.794.656)	(241.841.845)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(160.452.100)	(71.600.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(18.848.143.794)	(7.456.189.959)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.631.107.549)	(1.219.687.505)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	290.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.000.000)	(200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.390.668.087	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.798.919.530	1.662.742.690
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(3.641.519.932)	533.055.185
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		49.619.848.623	23.915.783.524
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(55.793.551.892)	(21.638.407.932)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(6.173.703.269)	2.277.375.592
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		(28.663.366.995)	(4.645.759.182)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		45.250.552.095	7.702.162.902
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	70		16.587.185.100	3.056.403.720

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2016 đến 30/6/2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2016  
Giám đốc





Nguyễn Thúy Nga

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải, trụ sở đặt tại số 8A Đường vòng Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGT/VT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203000582 ngày 29/9/2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ nhất ngày 22/10/2004, lần thứ hai ngày 07/4/2006, lần thứ ba ngày 02/10/2006, lần thứ tư ngày 27/9/2007, lần thứ năm ngày 10/3/2009, lần thứ sáu ngày 08/10/2009, lần thứ bảy ngày 24/12/2009, lần thứ tám ngày 04/10/2010, lần thứ chín ngày 20/10/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ mười ngày 14/6/2011, lần thứ mười một ngày 02/8/2013, lần thứ mười hai ngày 26/02/2014, lần thứ mười ba ngày 29/2/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ: 131.089.820.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công nghiệp và kinh doanh thương mại.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc: Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Sửa chữa vỏ container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác: Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải thủy: Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm: Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: Rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến. Sữa, sản phẩm từ sữa và trứng. Thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến. Hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến. Bánh, mứt, kẹo;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm: Đường, bánh, mứt, kẹo, sôcôla, cacao. Bán buôn sữa tươi, sữa bột, sữa cô đặc, và sản phẩm sữa như bơ, phomat, mỳ sợi, bún, bánh phở, miến, mỳ ăn liền và các sản phẩm khác chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** không quá 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>		
1	Chi nhánh Hồ Chí Minh tại 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lắp đặt, vệ sinh, sửa chữa container và cho thuê kho.

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12. Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 là kỳ kế toán giữa niên độ thuộc kỳ kế toán năm 2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Tại thời điểm 30/6/2016, Công ty chưa đánh giá chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do Công ty xác định chênh lệch này là không đáng kể.

**4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tại ngày 30/6/2016, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền.

**4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

**4.5.1 Chứng khoán kinh doanh:**

Phản ánh giá trị Chứng chỉ quỹ do Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB phát hành, Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư). Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Tại ngày 30/6/2016, Chứng chỉ quỹ không bị giảm giá nên Công ty không trích lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư).

Tại ngày 30/6/2016, khoản góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco chiếm tỷ lệ 55,38% vốn điều lệ tương đương 886.050.000 VND. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, Hội đồng thành viên Công ty này đã thống nhất chuyển quyền chi phối của bên Việt Nam là Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Maserco) cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là Công ty mẹ và bên Việt Nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Hải Minh là 89.406.800 VND, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An là 1.460.401.000 VND và Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương là 144.000.000 VND và được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu là báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán. Số dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế đến 30/6/2016 là 159.829.012 VND.

**4.6 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Khi chuyển tiền cho các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên chuyển hạch toán là nợ phải thu và bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty đều dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên. Các hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi và Teng lay Dry Port Co., Ltd.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Motachi theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 06/7/2015 để cùng thực hiện việc kinh doanh dự án khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được hưởng 70% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này. Đến ngày 30/6/2016, dự án đã hoàn thành xong công đoạn san lấp mặt bằng và đang chờ quyết toán.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Teng lay Dry Port Co., Ltd theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết ngày 30/3/2013 để cùng thực hiện việc kinh doanh các dịch vụ như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được hưởng 49% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này. Đến ngày 30/6/2016, hai bên chưa tiến hành phân chia doanh thu và chi phí cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.

#### 4.7 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán như: tạm ứng; đặt cọc; ký quỹ ngắn hạn, dài hạn; cho vay; khoản ứng trước tiền thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế đến 30/6/2016 là 11.813.344.941 VND.

#### 4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa phương tiện thủy được xác định riêng cho từng hạng mục của phương tiện thủy, bao gồm: tổng chi phí phát sinh trong kỳ cộng (+) chi phí dở dang đầu kỳ, nhân (x) tỷ lệ doanh thu của hạng mục chưa được quyết toán trên tổng doanh thu sửa chữa của cả phương tiện thủy.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa bộ (container treo, container dán, làm xà) được xác định bằng định mức chi phí nhân (x) số lượng container, xà chưa thực hiện xong.

**4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đề cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Dụng cụ quản lý	03 - 07

**4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm ứng dụng quản lý khai thác Container rỗng và quyền sử dụng đất.

Phần mềm ứng dụng quản lý khai thác Container rỗng được khấu hao dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 05 năm kể từ thời điểm đưa vào sử dụng là tháng 12 năm 2012. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của thửa đất số 10, khu tái định cư Thọ Quang 2, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 110m<sup>2</sup> không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình chưa hoàn thành tại thời điểm 30/6/2016. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 24 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.13 Các khoản phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả phải nộp khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay ngắn hạn. Các khoản đi vay này được theo dõi chi tiết: theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí tiền điện, nước, cước điện thoại và internet, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Chi phí tiền điện, nước, cước điện thoại và internet phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm 30/6/2016 chưa thanh toán.

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/6/2016 bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Căn cứ theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ(MAC) ngày 26/4/2016, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ bằng cách trả cổ tức bằng cổ phiếu. Ngày 20/6/2016, Công ty lập Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 42/HĐQT-MAC gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 27/6/2016, Ủy ban chứng khoán Nhà nước ra công văn số 3619/UBCN-QLCB phê duyệt Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 42/HĐQT-MAC. Ngày 07/7/2016, Công ty đã hoàn tất việc đăng ký số lượng chứng khoán lưu hành theo văn bản số 102/2009/GCNCP-VSD-4 của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2015 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHĐCĐ(MAC) ngày 26/4/2016, cụ thể:

	Tỷ lệ	Số tiền
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	10%	13.103.070.000VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	716.352.000 VND

**4.18 Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay; Lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Lãi bán các khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc của các khoản đầu tư.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Doanh thu hoạt động tài chính khác là khoản tiền lãi tính trên số tiền đã đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi.

**4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ.

**4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm: lãi tiền vay, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính, hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí khác. Cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá gốc của các khoản đầu tư.
- Chi phí tài chính khác là chi phí liên quan đến việc bán các khoản chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh.
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

**4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý; chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và các khoản chi phí khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

**4.22 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.23 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Công ty góp 55,38% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco và Công ty ủy quyền quyền kiểm soát cho bên đối tác. Theo đó, các giao dịch với Công ty này được coi là giao dịch với bên liên quan.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 36.

**5. TIỀN**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	77.238.754	204.264.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.509.946.346	45.046.288.043
<b>Cộng</b>	<b>10.587.185.100</b>	<b>45.250.552.095</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/6/2016			01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
6.1 Chứng khoán kinh doanh	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Chứng chỉ quỹ đầu tư (*)	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-

(\*) Khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ của Công ty quản lý quỹ đầu tư MB với số lượng là 50.000 chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản ròng/chứng chỉ quỹ là 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI**  
Số 8A Đường vòng Vạn Mỹ, Ngõ Quyển, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>20.403.377.313</b>	<b>159.829.012</b>	<b>20.243.548.301</b>	<b>22.312.515.000</b>	<b>251.823.490</b>	<b>22.060.691.510</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886.050.000	159.829.012	726.220.988	886.050.000	251.823.490	634.226.510
Công ty Cổ phần Hải Minh	2.363.109.172	-	2.363.109.172	2.816.785.000	-	2.816.785.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	14.754.218.141	-	14.754.218.141	16.409.680.000	-	16.409.680.000
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	600.000.000	-	600.000.000	400.000.000	-	400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.403.377.313</b>	<b>159.829.012</b>	<b>20.243.548.301</b>	<b>22.312.515.000</b>	<b>251.823.490</b>	<b>22.060.691.510</b>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2016 như sau:

	30/6/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Số tiền (VND)	Số lượng	Số tiền (VND)
<b>Cổ phiếu</b>		<b>19.517.327.313</b>		<b>21.426.465.000</b>
Công ty Cổ phần Hải Minh	187.517	2.363.109.172	197.118	2.816.785.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.313.071	14.754.218.141	1.460.401	16.409.680.000
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	180.000	1.800.000.000	180.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	60.000	600.000.000	40.000	400.000.000
<b>Khác</b>		<b>886.050.000</b>		<b>886.050.000</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco		886.050.000		886.050.000
<b>Cộng</b>		<b>20.403.377.313</b>		<b>22.312.515.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B9a - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	(251.823.490)	(381.873.039)
Hoàn nhập dự phòng	91.994.478	130.049.549
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(159.829.012)</b>	<b>(251.823.490)</b>

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>44.195.099.240</b>	<b>38.747.403.603</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	14.206.679.412	12.476.906.273
<i>Maersk line a/s</i>	7.365.775.573	5.636.002.434
<i>Công ty TNHH Vận tải biển và Thương mại Hòa Phát</i>	3.543.444.695	3.543.444.695
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải biển Tự Thành</i>	3.297.459.144	3.297.459.144
Các khoản phải thu của khách hàng khác	29.988.419.828	26.270.497.330
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	39.036.965	-
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	39.036.965	-

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>8.1 Ngắn hạn</b>	<b>21.324.902.491</b>	<b>587.872.362</b>	<b>16.636.335.304</b>	<b>588.642.362</b>
Lãi dự thu	47.466.666	-	-	-
Tạm ứng	3.503.314.024	6.387.886	1.147.874.888	7.157.886
Đặt cọc	2.108.000	-	2.108.000	-
Phải thu về cho vay	2.512.498.500	-	-	-
Phải thu khác	15.259.515.301	581.484.476	15.486.352.416	581.484.476
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais</i>	9.923.069.637	-	9.570.359.426	-
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An</i>	1.142.320.326	-	1.742.320.326	-
<i>Công ty TNHH An Thịnh</i>	340.773.576	340.773.576	340.773.576	340.773.576
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	333.311.562	-	333.311.562	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi</i>	342.516.849	-	-	-
Các khoản phải thu khác	3.177.523.351	240.710.900	3.499.587.526	240.710.900
<b>8.2 Dài hạn</b>	<b>37.003.200.000</b>	-	<b>25.009.090.300</b>	-
Đặt cọc	2.003.200.000	-	3.200.000	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	35.000.000.000	-	25.005.890.300	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi</i>	35.000.000.000	-	25.005.890.300	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu kỳ	(11.814.114.941)	(12.013.694.941)
Trích lập dự phòng	-	(420.000)
Hoàn nhập dự phòng	770.000	200.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(11.813.344.941)</b>	<b>(11.814.114.941)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(11.180.995.579)	11.180.995.579
- Phải thu khác	(587.872.362)	(588.642.362)
- Trả trước cho người bán	(44.477.000)	(44.477.000)

**10. NỢ XẤU**

	30/6/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>11.815.188.467</b>	<b>1.843.526</b>	<b>11.815.958.467</b>	<b>1.843.526</b>
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>11.815.188.467</i>	<i>1.843.526</i>	<i>11.815.958.467</i>	<i>1.843.526</i>
Công ty TNHH Vận tải biển và Thương mại Hòa Phát	3.543.444.695	-	3.543.444.695	-
<i>Thời gian quá hạn 54 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>-</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải biển Tự Thành	3.297.459.144	-	3.297.459.144	-
<i>Thời gian quá hạn 40 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>-</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Phòng	1.892.531.640	-	1.892.531.640	-
<i>Thời gian quá hạn 57 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.892.531.640</i>	<i>-</i>	<i>1.892.531.640</i>	<i>-</i>
Các khách hàng khác	3.081.752.988	1.843.526	3.082.522.988	1.843.526

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.904.853	-	106.428.562	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.018.635.355	-	10.454.918.806	-
Công cụ, dụng cụ	995.406.858	-	1.084.042.910	-
Chi phí SXKD dở dang	3.643.305.758	-	2.821.073.497	-
Thành phẩm	1.651.146.158	-	1.174.191.497	-
<b>Cộng</b>	<b>21.313.398.982</b>	<b>-</b>	<b>15.640.655.272</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

MẪU SỐ B9a - DN



**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>12.1 Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	273.185.726	521.687.497
Chi phí bảo hiểm	235.140.559	420.845.497
	38.045.167	100.842.000
<b>12.2 Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.975.175.455	1.125.900.436
	2.975.175.455	1.125.900.436

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	26.008.143.198	4.595.728.953	20.401.051.494	35.496.000	51.040.419.645
Mua sắm	-	201.310.116	4.117.416.183	-	4.318.726.299
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.103.374.232	-	-	-	2.103.374.232
Tại ngày 30/6/2016	28.111.517.430	4.797.039.069	24.518.467.677	35.496.000	57.462.520.176
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	4.850.730.699	2.922.482.064	4.931.491.944	26.164.045	12.730.868.752
Khấu hao trong kỳ	921.981.588	190.371.310	1.053.141.318	4.437.000	2.169.931.216
Tại ngày 30/6/2016	5.772.712.287	3.112.853.374	5.984.633.262	30.601.045	14.900.799.968
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	21.157.412.499	1.673.246.889	15.469.559.550	9.331.955	38.309.550.893
Tại ngày 30/6/2016	22.338.805.143	1.684.185.695	18.533.834.415	4.894.955	42.561.720.208

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2016 là 4.326.086.964 VND, tại ngày 31/12/2015 là 4.212.437.781 VND.

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Tại ngày 30/6/2016	633.632.000	40.000.000	673.632.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	-	24.000.012	24.000.012
Khấu hao trong kỳ	-	4.000.002	4.000.002
Tại ngày 30/6/2016	-	28.000.014	28.000.014
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2016	633.632.000	15.999.988	649.631.988
Tại ngày 30/6/2016	633.632.000	11.999.986	645.631.986



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**15. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>2.557.886.531</b>	<b>2.024.855.646</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>12.039.543.735</b>	<b>2.370.671.197</b>
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>5.537.106.937</b>	<b>1.246.103.921</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	5.525.246.688	1.246.103.921
Kết chuyển giảm khác	11.860.249	-
	<b>9.060.323.329</b>	<b>3.149.422.922</b>
<b>(*) Bao gồm</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Mặt bãi Motachi	2.188.587.624	-
Xe container thanh lý (7 xe)	1.290.522.727	-
Xe nâng TCM 10 T	350.000.000	-
Xe nâng	4.711.101.164	-
Xưởng điện máy	62.524.096	-
Xe lurung	236.363.636	-
Nhà kho, xưởng Máy Chai	-	789.167.309
Nhà hội trường	-	697.650.989
Nhà giao nhận	-	78.109.620
Xe nâng TCM	-	745.000.000
Nhà ở tập thể CBCNV (Khu B-Q9)	-	65.145.872
Máng nhà vệ sinh ST2	-	78.916.270
Các công trình khác	221.224.082	103.896.471
<b>Cộng</b>	<b>9.060.323.329</b>	<b>2.557.886.531</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.538.741.851</b>	<b>17.478.083.382</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	<b>11.335.653.343</b>	<b>4.381.068.276</b>
<i>Công ty TNHH Hải Thanh Thanh</i>	<i>3.297.100.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải thương mại Trung Dung</i>	<i>1.949.175.595</i>	<i>1.311.725.343</i>
<i>Công ty Cổ phần 190</i>	<i>2.721.828.589</i>	<i>1.492.321.729</i>
<i>Teng lay Dryport Co.,LTD</i>	<i>3.367.549.159</i>	<i>1.477.021.204</i>
Khách hàng khác	10.203.088.508	13.097.015.106
Phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>701.769.241</i>	<i>524.799.438</i>

11/1 01/01/2016 11/1  
 11/1 01/01/2016 11/1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B9a - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	906.026.856	2.303.646.600	2.254.401.906	955.271.550
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>145.729.641</i>	<i>354.499.768</i>	<i>501.762.267</i>	<i>(1.532.858)</i>
<i>Chi nhánh miền Nam</i>	<i>760.297.215</i>	<i>1.949.146.832</i>	<i>1.752.639.639</i>	<i>956.804.408</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.099.559.794	2.409.190.933	1.031.794.656	2.476.956.071
Thuế thu nhập cá nhân	(32.264.392)	206.917.537	155.756.865	18.896.280
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>-</i>	<i>155.078.172</i>	<i>112.002.495</i>	<i>43.075.677</i>
<i>Chi nhánh miền Nam</i>	<i>(32.264.392)</i>	<i>51.839.365</i>	<i>43.754.370</i>	<i>(24.179.397)</i>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	398.316.500	492.438.000	179.527.000	711.227.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.093.903	4.000.000	6.093.903	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.373.732.661</u></b>	<b><u>5.416.193.070</u></b>	<b><u>3.627.574.330</u></b>	<b><u>4.162.351.401</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	2.405.997.053			4.188.063.656
17.2 Phải thu	32.264.392			25.712.255

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>72.099.489</b>	<b>112.011.116</b>
Trích trước chi phí lãi vay	12.950.315	25.419.912
Trích trước tiền điện nước và internet	59.149.174	86.591.204

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.181.217.033</b>	<b>2.264.576.192</b>
Kinh phí công đoàn	331.030.007	213.472.207
Bảo hiểm xã hội	1.425.058.318	601.427.715
Bảo hiểm y tế	38.503.959	-
Bảo hiểm thất nghiệp	17.112.871	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.369.511.878	1.449.676.270

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>20.1 Ngắn hạn</b>	<b>8.029.924.371</b>	<b>15.403.905.424</b>
Các khoản vay	8.029.924.371	15.403.905.424
<b>20.2 Dài hạn</b>	<b>2.810.277.784</b>	<b>1.610.000.000</b>
Các khoản vay	2.810.277.784	1.610.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

**MẪU SỐ B9a - DN**

	30/6/2016 VND		Trong kỳ VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [1]	8.029.924.371	8.029.924.371	48.378.181.951	55.752.163.004	15.403.905.424	15.403.905.424
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [2]	4.221.458.110	4.221.458.110	31.699.172.281	39.709.379.758	12.231.665.587	12.231.665.587
	3.808.466.261	3.808.466.261	16.679.009.670	16.042.783.246	3.172.239.837	3.172.239.837
<b>b. Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [3]	2.810.277.784	2.810.277.784	1.490.000.000	289.722.216	1.610.000.000	1.610.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [4]	1.610.000.000	1.610.000.000	-	-	1.610.000.000	1.610.000.000
	1.200.277.784	1.200.277.784	1.490.000.000	289.722.216	-	-

**Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn còn số dư tại ngày 30/6/2016:**

[1] Số dư tại ngày 30/6/2016 bao gồm các khoản vay của các hợp đồng sau:

[1a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HỆTDHM/NHCT168-MASERCO ngày 14/5/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền và Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải. Hạn mức cho vay là 15.000.000.000 VND. Thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay theo lãi suất thả nổi tại ngày giải ngân khoản nợ đó (lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tin dụng là 10%). Khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty. Tại ngày 30/6/2016, số dư tiền vay là 3.633.458.110 VND.

[1b] Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng số 02/2014-HỆTD/NHCT168-MASERCO ngày 23/10/2014 với số tiền là 168.000.000 VND được trình bày tại thuyết minh số [3].

[1c] Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền theo hợp đồng số 01/2015-HỆTDDDDA/NHCT168-MASERCO ngày 30/7/2015 với số tiền là 420.000.000 VND được trình bày tại thuyết minh số [3].

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

[2] Số dư tại ngày 30/6/2016 bao gồm các khoản vay của các hợp đồng sau:

[2a] Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201500866 ngày 18/8/2015 giữa Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải. Hạn mức cho vay là 5.000.000.000 VND. Thời hạn vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay áp dụng cho từng lần giải ngân theo Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty. Tại ngày 30/6/2016, số dư tiền vay là 3.560.132.933 VND.

[2b] Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng số 1603-LAV-201600453 ngày 13/5/2016 với số tiền là 248.333.328 VND được trình bày tại thuyết minh số [4]

*Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/6/2016:*

[3] Số dư tại ngày 30/6/2016 bao gồm các khoản vay của các hợp đồng sau:

[3a] Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2014-HĐTD/NHCT168-MASERCO ngày 23/10/2014:

Gốc tiền vay	: 1.008.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua xe ô tô 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Huyndai Santafe.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất thả nổi và được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng: 12%.
Thời hạn cho vay	: 36 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCHUYNDAL/2014 ngày 22/10/2014: 01 xe ô tô con 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Huyndai Santafe mới 100% nhập khẩu nguyên chiếc từ Hàn Quốc năm 2014.
Số dư khoản vay tại 30/6/2016	: 448.000.000 VND (trong đó gốc vay phải trả 6 tháng cuối năm 2016 là: 168.000.000 VND).

[3b] Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDDDA/NHCT168-MASERCO ngày 30/7/2015:

Gốc tiền vay	: 2.620.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 xe nâng container rộng (xe nâng bánh lốp).
Lãi suất cho vay	: Lãi suất thả nổi và được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng: 11%.
Thời hạn cho vay	: 36 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCKALMAR/2015 ngày 30/7/2015: 01 Xe nâng Container rộng (Xe nâng bánh lốp) KALMAR DCE100-45E6, biển số 15LA-1078 và 01 Xe nâng Container rộng (Xe nâng bánh lốp) KALMAR DCF80-45E5, biển số 15LA-1077.
Số dư khoản vay tại 30/6/2016	: 1.750.000.000 VND (trong đó gốc vay phải trả 6 tháng cuối năm 2016 là: 840.000.000 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

[4] Khoản vay trung hạn theo hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600453 ngày 13/5/2016:

Gốc tiền vay	: 1.490.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua xe ô tô KIA Sorento và KIA Sedona
Lãi suất cho vay	: 9,5%/năm
Thời hạn cho vay	: 36 tháng kể từ ngày 13/5/2016
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: 01 xe ô tô con BKS 15A-248.03 và 01 xe ô tô con BKS 15A-249.82
Số dư khoản vay tại 30/6/2016	: 1.448.611.112 VND (trong đó gốc vay phải trả 6 tháng cuối năm 2016 là: 248.333.328 VND).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>
<b>Tại 30/6/2016</b>			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	1.610.000.000	1.120.000.000	490.000.000
Hợp đồng tín dụng số 02/2014	280.000.000	280.000.000	-
Hợp đồng tín dụng số 01/2015	1.330.000.000	840.000.000	490.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [4]	1.448.611.112	482.870.371	965.740.741
Hợp đồng tín dụng số 1603/2016	1.448.611.112	482.870.371	965.740.741
<b>Cộng</b>	<b><u>3.058.611.112</u></b>	<b><u>1.602.870.371</u></b>	<b><u>1.455.740.741</u></b>
<b>Tại 01/01/2016</b>			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	1.610.000.000	1.120.000.000	490.000.000
Hợp đồng tín dụng số 02/2014	280.000.000	280.000.000	-
Hợp đồng tín dụng số 01/2015	1.330.000.000	840.000.000	490.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.610.000.000</u></b>	<b><u>1.120.000.000</u></b>	<b><u>490.000.000</u></b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	131.089.820.000	(643.572.900)	7.801.019.508	22.862.255	16.553.623.487	154.823.752.350
Tăng trong kỳ	13.103.070.000	-	-	-	11.269.508.398	24.372.578.398
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(13.819.422.000)	(13.819.422.000)
Số dư cuối kỳ	144.192.890.000	(643.572.900)	7.801.019.508	22.862.255	14.003.709.885	165.376.908.748

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B9a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Số đầu kỳ	131.089.820.000	63.331.230.000
Tăng trong kỳ	13.103.070.000	-
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.103.070.000	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>144.192.890.000</b>	<b>63.331.230.000</b>

Trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100/10 (cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận 10 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ(MAC) ngày 26 tháng 4 năm 2016. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng 13.103.070.000 VND vốn góp của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 13.103.070.000 VND. Đến ngày 30/6/2016, Công ty vẫn chưa nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

b. Lợi nhuận sau thuế	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	16.553.623.487	7.449.768.515
Tăng trong kỳ	11.269.508.398	8.528.135.407
Lợi nhuận trong kỳ	11.269.508.398	8.528.135.407
Giảm trong kỳ	13.819.422.000	795.835.793
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	265.278.598
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	716.352.000	530.557.195
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	13.103.070.000	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>14.003.709.885</b>	<b>15.182.068.129</b>

c. Cổ phiếu	30/6/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.419.289	13.108.982
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.419.289	13.108.982
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.419.289</i>	<i>13.108.982</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.108.982	6.333.123
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.108.982</i>	<i>6.333.123</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	30/6/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	7.320,70	1.074,27
Đồng Yên Nhật (JPY)	56.210,00	56.210,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>80.181.959.012</b>	<b>61.892.034.966</b>
Hoạt động sửa chữa tàu biển	-	481.978.548
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	65.532.203.138	49.221.002.418
Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	14.649.755.874	12.189.054.000
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:</i>	<i>54.606.512</i>	<i>59.426.429</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	54.606.512	59.426.429
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>144.655.945</b>	<b>-</b>
Giảm giá hàng bán	144.655.945	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>80.037.303.067</b>	<b>61.892.034.966</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Hoạt động sửa chữa tàu biển	-	249.990.104
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	52.593.700.446	37.360.909.185
Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	11.304.540.062	8.769.880.639
<b>Cộng</b>	<b>63.898.240.508</b>	<b>46.380.779.928</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	152.578.396	37.992.814
Lãi đầu tư chứng chỉ quỹ	-	28.456.006
Lãi bán các khoản đầu tư	4.356.261.313	-
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	569.006.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.693.807.800	1.727.600.300
Doanh thu tài chính khác	60.666.667	-
<b>Cộng</b>	<b>6.832.320.176</b>	<b>1.794.049.120</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	595.543.562	333.212.101
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(91.994.478)	(130.049.549)
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	360.000	-
Chi phí bán các khoản đầu tư tài chính	74.730.913	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.555.555	-
Chi phí tài chính khác	26.748.397	28.123.662
<b>Cộng</b>	<b>606.943.949</b>	<b>231.286.214</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>27.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>627.874.246</b>	<b>788.813.678</b>
Chi phí nhân viên	363.237.500	243.193.900
Chi phí vật liệu	-	241.137.433
Chi phí khấu hao TSCĐ	119.318.240	136.309.506
Chi phí bằng tiền khác	145.318.506	168.172.839
<b>27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8.341.040.664</b>	<b>6.632.914.867</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.680.054.219	4.593.026.925
Chi phí dự phòng	-	420.000
Chi phí khác	2.661.756.445	2.239.467.942
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(770.000)	(200.000.000)

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	-	388.344.392
Thanh lý công cụ dụng cụ, tồn vụn	88.738.182	276.709.085
Khoản thu nhập khác	255.500.409	285.678.751
<b>Cộng</b>	<b>344.238.591</b>	<b>950.732.228</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	145.921.171
Chi khác	61.063.136	18.891.456
<b>Cộng</b>	<b>61.063.136</b>	<b>164.812.627</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.371.311.125	19.580.086.111
Chi phí nhân công	24.095.063.783	14.568.821.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.173.931.218	1.451.186.364
Chi phí dự phòng	(770.000)	(199.580.000)
Chi phí khác	22.526.806.214	18.559.983.653
<b>Cộng</b>	<b>74.166.342.340</b>	<b>53.960.497.951</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	13.678.699.331	10.438.209.000
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm (2) = (3)-(4)	(1.632.744.664)	(1.756.056.306)
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	61.063.136	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	61.063.136	-
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	1.693.807.800	1.756.056.306
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.693.807.800	1.756.056.306
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)	12.045.954.667	8.682.152.694
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)x(6)</b>	<b>2.409.190.933</b>	<b>1.910.073.593</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	11.269.508.398	8.528.135.407
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	11.269.508.398	8.528.135.407
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	13.108.982	6.333.123
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)=(2)/(3)</b>	<b>860</b>	<b>1.347</b>

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán, số tiền 3.297.100.000 VND và bao gồm khoản thanh toán tiền mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác đã phát sinh trong năm 2015, số tiền 2.003.670.220 VND. Do vậy, các khoản này được điều chỉnh tương ứng vào chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả (mã số 11).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tiền thu từ đi vay (mã số 33) và tiền chi trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm khoản phân loại từ khoản vay và nợ dài hạn sang khoản vay dài hạn đến hạn trả với số tiền là 248.333.328 VND.

**34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo văn bản số 102/2009/GCNCP-VSD-4 ngày 07/7/2016 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam thì kể từ ngày 07/7/2016, tổng số chứng khoán đã đăng ký niêm yết tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam là 14.419.289 cổ phiếu. Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên thì không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	<b>Giá trị ghi sổ 30/6/2016 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.587.185.100	45.250.552.095
Chứng khoán kinh doanh	500.000.000	500.000.000
Phải thu của khách hàng	44.195.099.240	38.747.403.603
Phải thu khác	54.824.788.467	41.639.037.718
<b>Cộng</b>	<b>116.107.072.807</b>	<b>126.136.993.416</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	21.538.741.851	17.478.083.382
Chi phí phải trả	72.099.489	112.011.116
Phải trả khác	1.369.511.878	1.449.676.270
Vay và nợ thuê tài chính	10.840.202.155	17.013.905.424
<b>Cộng</b>	<b>33.820.555.373</b>	<b>36.053.676.192</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) và đồng Yên Nhật (JPY).

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>992.255.882</b>	<b>666.995.535</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.200.028	32.751.380
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	828.055.854	634.244.155
<b>Nợ tài chính</b>	<b>3.367.549.159</b>	<b>1.532.119.873</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	3.367.549.159	1.532.119.873
<b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b>	<b>(2.375.293.277)</b>	<b>(865.124.338)</b>
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>(2.375.293.277)</b>	<b>(865.124.338)</b>

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 30/6/2016, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn đã được cố định ở mức 9,5%/năm, 11%/năm và 12%/năm cho tới ngày thanh toán, lãi suất vay ngắn hạn là 8%/năm. Do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	3.687.800
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	3.687.800	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.809.657.141	11.810.427.141
<b>Cộng</b>	<b>11.813.344.941</b>	<b>11.814.114.941</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B9a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Giá trị tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) này đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phải thu theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>VND</u>
<b>Tại 30/6/2016</b>		
Phải trả người bán	21.538.741.851	-
Chi phí phải trả	72.099.489	-
Phải trả khác	1.369.511.878	-
Vay và nợ thuê tài chính	8.029.924.371	2.810.277.784
<b>Cộng</b>	<b><u>31.010.277.589</u></b>	<b><u>2.810.277.784</u></b>
<b>Tại 01/01/2016</b>		
Phải trả người bán	17.478.083.382	-
Chi phí phải trả	112.011.116	-
Phải trả khác	1.449.676.270	-
Vay và nợ thuê tài chính	15.403.905.424	1.610.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>34.443.676.192</u></b>	<b><u>1.610.000.000</u></b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/6/2015</u> <u>VND</u>
<b>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</b>		
Cung cấp dịch vụ	60.067.162	65.369.072
Phải trả về dịch vụ được cung cấp	198.000.000	198.000.000
Bù trừ công nợ	21.030.197	-
Cho vay	-	20.000.000
Thu hộ, chi hộ	-	46.007.200
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b><u>30/6/2016</u></b> <b><u>VND</u></b>	<b><u>01/01/2016</u></b> <b><u>VND</u></b>
<b>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</b>		
Phải thu khách hàng	39.036.965	-
Phải thu khác	333.311.562	333.311.562
Phải trả người bán	701.769.241	524.799.438
Góp vốn	886.050.000	886.050.000

555  
NG  
NH  
VI  
NF  
PF

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Tổng thu nhập	739.322.000	916.411.000
<b>Cộng</b>	<b>739.322.000</b>	<b>916.411.000</b>

**37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: hoạt động sửa chữa tàu biển, hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ, hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác.

**Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2016**

	Hoạt động sửa chữa tàu biển	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				208.776.970.768
<b>Cộng</b>				<b>208.776.970.768</b>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				43.400.062.020
<b>Cộng</b>				<b>43.400.062.020</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016**

	Hoạt động sửa chữa tàu biển	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	65.387.547.193	14.649.755.874	80.037.303.067
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>65.387.547.193</b>	<b>14.649.755.874</b>	<b>80.037.303.067</b>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn hàng bán		52.593.700.446	11.304.540.062	63.898.240.508
Chi phí không phân bổ				8.968.914.910
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				7.170.147.649
Doanh thu hoạt động tài chính				6.832.320.176
Chi phí tài chính				606.943.949
Lãi (lỗ) khác				283.175.455
Lợi nhuận trước thuế				13.678.699.331
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.409.190.933
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>11.269.508.398</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2016**

	Hoạt động sửa chữa tàu biển	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND  Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				198.493.864.694
<b>Cộng</b>				<b>198.493.864.694</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				43.670.112.344
<b>Cộng</b>				<b>43.670.112.344</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015**

	Hoạt động sửa chữa tàu biển	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND  Cộng
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	481.978.548	49.221.002.418	12.189.054.000	61.892.034.966
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>481.978.548</b>	<b>49.221.002.418</b>	<b>12.189.054.000</b>	<b>61.892.034.966</b>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn hàng bán	249.990.104	37.360.909.185	8.769.880.639	46.380.779.928
Chi phí không phân bổ				7.421.728.545
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				8.089.526.493
Doanh thu hoạt động tài chính				1.794.049.120
Chi phí tài chính				231.286.214
Lãi (lỗ) khác				785.919.601
Lợi nhuận trước thuế				10.438.209.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.910.073.593
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>8.528.135.407</b>

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 được lấy từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán, số liệu so sánh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 được lấy từ báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đã được soát xét do Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) thực hiện.

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Trần Thanh Nhân



Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Văn Cường